

## ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở ĐỨC THẾ KỶ XIX

Nguyễn Xuân Xanh\*

**Lời tòa soạn:** Trong phiên họp Hội đồng Quốc gia Giáo dục ngày 20 tháng 5 năm 2005, thủ tướng Phan Văn Khải phát biểu: “Đổi mới giáo dục đại học là vấn đề rất quan trọng và cấp bách; là vấn đề có tính chất quyết định để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”<sup>2</sup>. Từ lâu người ta đã ý thức được vai trò to lớn của giáo dục nói chung và giáo dục ở đại học nói riêng đối với sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, có thể nói rằng lịch sử giáo dục đại học ở Đức thế kỷ XIX chính là một minh chứng rõ ràng nhất cho nhận định này. Vào đầu thế kỷ thứ XIX, bị tụt hậu nặng nề so với các nước khác ở châu Âu và để vươn lên, nước Đức đã phải làm một cuộc lội ngược dòng gian khổ, cho đến đầu thế kỷ XX đã bắt kịp với đội ngũ hàng đầu các nước phát triển. Trong cuộc lội ngược dòng này, có thể nói khởi đầu là từ đại học - nơi đào tạo những con người (các công chức) - và đến đích vinh quang nhất cũng chính là đại học: Đại học Đức đã trở thành khuôn mẫu có sức ảnh hưởng to lớn đến đại học của các nước trên toàn thế giới. Tác giả Nguyễn Xuân Xanh - từng có thời gian giảng dạy tại Đại học Kỹ thuật Bec-lin - đã gửi đến Tạp chí Nghiên cứu Con người một bài viết rất công phu về Đại học Đức thế kỷ thứ XIX. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc. Những tư tưởng giáo dục của Đức thế kỷ thứ XIX vẫn còn rất có ích đối với chúng ta ngày nay khi giáo dục đại học của ta đang cấp bách cần đổi mới.

Nhà nước và xã hội Đức đã ý thức vai trò “hướng đạo” của đại học từ thời Cải cách tôn giáo (Reformation, thế kỷ XVI), đã sử dụng đại học như những định chế (Institutionen) của Kiến thức (Wissen) của Khoa học và của Lương tâm (Gewissen) người hành động, đào tạo cả kiến thức và đạo đức, phát triển nhân cách và cá tính, nhằm vào sự trung thành với nguyên tắc và những giá trị tinh thần, những giá trị làm thành “Văn hóa”, một khái niệm rất quan trọng đối với Đức. Văn hóa có nghĩa là vun xới (Kultivierung) tinh thần và tâm hồn<sup>3</sup>.

Những người giữ các chức vụ trong nhà thờ và nhà nước đều phải được đào tạo ở đó.

Nét độc đáo ở Đức là các công chức (Beamten) bắt buộc phải được đào tạo ở đại học. Đó là lý do khiến giai cấp công chức này chính là người đã thực hiện cuộc cách mạng và canh tân đất nước một cách thành công sau khi thua Napoleon. Đó thực sự là cuộc cách mạng của tầng lớp công chức có tri thức. Nước Đức càng tin tưởng mãnh liệt chỉ có giáo dục mới giúp đất nước tiến lên vị trí hàng đầu. Giáo dục và giáo dục bằng khoa học đã trở thành một lý tưởng sống mới giữa thế kỷ XIX. Giáo dục đã trở thành một thứ tôn giáo

---

\* TSKH., TP. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Báo Lao động số 139/2005.

<sup>3</sup> Freud nói nhiều về Văn hóa trong quyển sách nổi tiếng của ông “Das Unbehagen in der Kultur” và

---

những mâu thuẫn của nó với những ham muốn của con người.

của đời thường. Nhà nước trở thành nhà nước của giáo dục, của trường học. Giáo dục nhằm mục đích đưa con người đến tự hành động, tự phát triển các tiềm năng của mình, chứ không phải chỉ thi hành hay làm theo mệnh lệnh. Đó là điều nhà nước Phổ cần. Thế giới ý tưởng (Ideenwelt) của giáo dục đã được nhiều con người cao quý gieo trong thế kỉ XVIII: Rousseau, Kant, Herder, Goethe, Schiller, Fichte; trong sự phạm: Pestalozzi. Đây là đợt sóng cao của chủ nghĩa nhân văn mới (Neuhumanismus), khởi đầu là Rousseau, nhằm nâng cao con người, giải phóng nó ra khỏi những ràng buộc xấu xa, chật hẹp của quan hệ xã hội vua chúa, quý tộc làm lệch lạc bản chất cao quý của con người, chủ trương trở về thiên nhiên, trở về với những giá trị chân, thiện, mỹ và đạo đức, phát triển con người thành toàn diện, lý tưởng, như đã gặp ở thế giới Hy Lạp thời Hellen, có một tình yêu lửa cháy đối với cái đẹp, cái hoàn hảo. Người Đức không tự ví mình như những người La mã (chiến chinh), mà thấy gần gũi với dân tộc Hy Lạp hơn, một dân tộc đã thiết lập sự hiện hữu vĩnh cửu của mình trong thế giới ý tưởng của triết học, khoa học, văn học và nghệ thuật hơn là trong quân sự hay chính trị. Thế giới Hy Lạp là sự biểu lộ cao nhất (höchste Offenbarung) của con người. Hãy học, hãy đào tạo con người theo Hy Lạp! Phát triển con người toàn diện, hoàn hảo, đó là khẩu hiệu và là chương trình hành động quốc gia. Con người không phải là con rối được tạo dựng theo sơ đồ của ước lệ xã hội, hay những người thợ thủ công đơn điệu nghèo nàn của một ngành nghề, hoặc những người theo một tín giáo cuồng nhiệt, mà là những nhân cách được xây dựng từ bên trong, những con người tự do, xây dựng tác phẩm nghệ thuật của cuộc đời bằng sức sáng tạo của

mình, cũng là tác phẩm nghệ thuật của một xã hội tự do công dân. Sự phát triển toàn diện có lẽ đã được diễn tả trong hai câu thơ của Goethe:

Nếu muốn tiến vào thế giới Vô hạn

Hãy đi trong Hữu hạn thế giới này về mọi phía

*(Willst Du ins Unendliche schreiten*

*Geh nur im Endlichen nach allen Seiten)*

Nước Đức vào cuối thế kỷ XVIII đã sống trong một thế giới những ý tưởng cao cả về nhân phẩm con người và về sự giáo dục toàn diện của con người, như Kant, Fichte, Goethe và Schiller đã để lại dấu ấn. Sự thay đổi lớn lao các quan hệ quốc gia sau cuộc chiến bại với Napoleon đã là miếng đất dọn sẵn cho cuộc thay đổi trong giáo dục của nước Phổ. Trong các quốc gia châu Âu, Phổ là nước phải chuốc lấy thất bại nặng nề nhất. Nhưng chính vì thế mà niềm hy vọng, ý chí và sự tin tưởng vào sự nghiệp giáo dục con người lại càng lớn, càng quyết tâm và nồng nhiệt hơn bao giờ hết trong lịch sử nước này. Nguồn gốc của tai họa vừa qua chính là sự không trưởng thành (Unmündigkeit) của dân tộc, sự lệ thuộc tuyệt đối (absolute Untertänigkeit) của nó. Hệ quả là sự thờ ơ và xa lạ đối với nhà nước và tổ quốc, cả sức sáng tạo to lớn của nhân dân không được phát huy. Vì vậy con người phải được giáo dục thành những công dân tự do, trưởng thành, ra khỏi sự thụ động bị kìm hãm của nhà thờ, của trường học cũ và nhà nước, để trở thành những nhân cách hành động, tự do, biết ước muốn, và phát triển toàn diện cao nhất. Cách mạng Pháp đã đưa dân tộc Pháp ra khỏi tình trạng tối tăm, vô vọng của mình dưới chế độ cũ và đã phát triển toàn diện sức mạnh của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Napoleon đã đánh sập châu Âu cũ kỹ. Để

cứu văn minh, nước Phổ phải làm một cuộc đổi mới từ gốc rễ. Việc nước phải không chỉ của nhà nước mà còn là của cả nhân dân. Scharnhorst, người đã xây dựng quân đội nhân dân (Volksheer) của Phổ, đã nói: Phải xây dựng nhà nước trên ý chí và sức mạnh của những công dân *tự do*, thì họ mới tự bảo vệ sự tồn tại của nó (nhà nước) bằng chính bàn tay vũ trang của mình (công dân) khi cần thiết.

Nước Đức đã làm một cuộc cải tổ toàn diện hệ thống giáo dục của mình, trên miếng đất của chủ nghĩa nhân văn mới, với phương pháp và tinh thần sư phạm của Pestalozzi, bắt đầu từ bậc sơ cấp. Con người đặt nền tảng, cũng như có ảnh hưởng quyết định, trong cuộc cải cách này là Wilhelm von Humboldt. Nước Đức vào giai đoạn quyết liệt của lịch sử đã có những con người tài ba xuất chúng để đáp ứng kịp thời nhu cầu của lịch sử. Ông là một nhân cách đặc biệt và nổi bật nhất của thời đại ông: vừa là một triết gia, một bác học, người nghiên cứu ngôn ngữ, đồng thời là một nhà chính trị. Dường như tất cả mọi khuynh hướng thời đại đều đã hội tụ nơi ông. Lớn lên ở một Berlin soi sáng (aufgeklärt), nghe các bài giảng về lý thuyết nhân văn mới ở Göttingen của Heyne một cách nồng nhiệt, các bài giảng về luật của Lichtenberg và Schlözer, tự học triết học của Kant và qua đó thấm nhuần những tư tưởng triết học mới của thời đại, là bạn thân với Schiller, ông đã tìm thấy trọng tâm những mối quan tâm tinh thần của mình nằm trong thế giới cổ đại Hy Lạp. Ba tuần sau khi ngục Bastille bị phá, ông đã có mặt tại Paris để chứng kiến cuộc cách mạng. Sau nhiều năm làm đại diện tại toà thánh La mã, ông được cử vào ban lãnh đạo của ủy ban giáo dục mới thành lập của nước Phổ. Tuy ở vị trí này chỉ có một năm nhưng ông cũng có đủ

thời gian để chuyển toàn bộ hệ thống giáo dục - không chỉ đại học mà cả các cấp tiểu học và trung học - của nước Phổ lên một nền tảng mới. Mục tiêu của nền giáo dục mới là giáo dục toàn diện con người, thành những nhân cách tự do, trưởng thành, tự lập về trí tuệ và đạo đức. Con đường giáo dục là tập tự sử dụng những khả năng của chính mình, tự sử dụng cái đầu của mình (Kant). Nhiệm vụ của người thầy là đánh thức các khả năng tiềm tàng của học sinh, tạo điều kiện cho chúng có cơ hội để hành động. Phương pháp cũ là nhồi nhét nội dung tinh thần cho đứa trẻ thụ động bằng mệnh lệnh hay học thuộc lòng chẳng bao giờ là giáo dục đích thực cả. Khả năng tinh thần, như nhận thức, tư duy, phán đoán, chỉ có thể phát triển được bằng cách sử dụng những khả năng ấy một cách tự nhiên, tự phát. Tương tự, các khả năng đạo đức như sự phán đoán và ý muốn đạo đức phải được đánh thức từ nội tâm, được vun xới và tự hành động, để trở thành sự ước muốn tự do, tự nguyện (freies Wollen) về chân, thiện (des Rechten und Guten). Phương pháp giáo dục (Pädagogik) là đánh thức tinh thần, tăng cường sự tự hoạt động của tinh thần, đánh thức những tình cảm cao quý, khuyến khích phát triển thế giới ý tưởng, và giảm thiểu khuynh hướng thụ động trong cuộc sống. Đó là phương pháp sư phạm của Pestalozzi mà Freiherr vom Stein đã tiếp thu và vận dụng vào mục đích giáo dục của nước Phổ. Fichte gọi Pestalozzi là người giải phóng cứu rỗi (rettender Befreier) bên cạnh Luther. Với Hegel, sư phạm là "nghệ thuật làm cho con người thành đạo đức" ("die Kunst, die Menschen sittlich zu machen"), biến đổi "thiên nhiên thứ nhất của nó thành một thiên nhiên thứ hai về tinh thần" ("die erste Natur zu einer zweiten geistigen

umzuwandeln”), “để cho phần tinh thần này trở thành thói quen trong nó” (“so daß dieses Geistige in ihm zur Gewohnheit wird”).

Trường học không còn là trường của nhà thờ, mà là trường của nhà nước; trường dạy tự nhìn, tự suy nghĩ và tự hành động; là trường không phải của kiến thức mà là của nhận thức (anschauliches Erkennen); không phải dạy khái niệm và chữ nghĩa mà hướng đến sự phát triển toàn diện con người; không phải dạy học sinh học thuộc lòng mà dạy sử dụng các giác quan và đầu óc; không phải tìm hăm mà là phát triển sự hợp lý (Vernunft); không phải khinh miệt mà khuyến khích kiến thức về thiên nhiên và sự đào tạo cho cuộc sống thực; không hành hạ học sinh bằng sự chuyên chế kỷ luật mà nhằm phát triển bản chất tự nhiên của con người theo các quy luật tự nhiên.

Nước Đức thế kỷ thứ XIX, (nhất là sau chiến bại với Napoleon bị coi là thời đại bị làm nhục từ bên ngoài) là thời đại của sự tin tưởng nồng nhiệt vào đổi mới lớn lao của bản chất con người. Có thể nói trong lịch sử nước Đức, chưa có khi nào mà niềm hy vọng và tình yêu tận tụy đối với sự nghiệp giáo dục khai phóng các thế hệ sắp tới lại lớn đến như thế. Trong đêm tối của đất nước, những người con ưu tú của nước Đức đã thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ, chỉ đường cho dân tộc tiến lên trong cả một thế kỷ, và con đường họ đã đi qua cho dù có những khúc quanh co hay thoái lùi nhưng cuối cùng vẫn đi tới đích của những gì đã gửi gắm vào tương lai. Nước Đức trong thế kỷ thứ XIX thực sự đã bước lên đến đỉnh cao của phong trào giáo dục trong các dân tộc châu Âu. Đại học Đức đã trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học mẫu mực cho cả thế giới, đón nhận sự ngưỡng mộ, đổ về của những dòng người

từ khắp nơi trên trái đất, có một sức ảnh hưởng khôn mẩu cho việc tổ chức đại học ở các nước khác, đặc biệt rõ nét nhất lên các đại học Mỹ. Trong lãnh vực hệ thống đào tạo kỹ thuật, Đức cũng là nước hàng đầu ở châu Âu.

Đại học và trường học đã trở thành những nơi thiêng liêng như “đền thờ”. Nhà nước Phổ trở thành nhà nước của Đại học, giáo dục và khoa học, mặc dù tài trợ cho Đại học nên có quyền phán quyết tối thượng song cũng để cho Đại học được tự do quản lý công việc khoa học và hành chính của mình. Đại học Đức là nơi khoa học được nghiên cứu, là nơi truyền dạy cho sinh viên những phương pháp nghiên cứu khoa học, không phải là nơi sinh viên chỉ trả bài hay học thuộc lòng. Ở Đức, hai giới được ưu đãi và quý trọng nhất là giới quân sự và giới bác học (Gelehrten). Người Đức đặc biệt có một niềm đam mê đích thực về trí tuệ, tư duy trong khoa học chính xác cũng như khoa học tinh thần (Geisteswissenschaften). Đối tượng của Đại học là Khoa học và con đường đi tới đó là nghiên cứu và khám phá.

Hermann Weyl, một nhà toán học lớn của Đức đầu thế kỷ XX, đã viết vào năm 1953: “Tôi tin điều này: dù lịch sử chính trị của nước Đức có đầy **tai họa** qua bao thế kỷ, lịch sử nền giáo dục đại học của nó vẫn là điều **may mắn**” [*I believe this to be true: As disastrous as Germany's political history has been through the centuries, so fortunate is her history of higher education*]. Dân tộc Đức trong lịch sử của mình có thể ít được hưởng tự do nói chung nhưng tinh thần tự do trí thức (intellectual freedom) trong các đại học Đức là rất mạnh từ thế kỷ XVIII (cho đến 1933, khi chế độ quốc xã được thiết lập đến năm 1945). Một người Mỹ, Stanley Hall, đã viết năm 1890: “Đại học Đức

*hôm nay là điểm tự do nhất trên quả đất*" (the freest spot on the earth).

Đại học Đức vào cuối thế kỷ XVIII đã rũ bỏ hết tinh thần của triết lý kinh viện (scholastische Philosophie) xuất phát từ tôn giáo vốn có từ mấy thế kỷ trước, thay vào đó là một triết lý của độc lập, tự do và duy lý, đặt việc nghiên cứu trong khoa học lên hàng đầu và không công nhận các quyết định của các cơ quan quyền lực thuần túy. Đại học Halle, đại học chính của nước Phổ, tiếp theo là Đại học Göttingen đã thực hiện những nguyên tắc đổi mới căn bản trong hệ thống đại học lúc bấy giờ của Đức như sau:

1) Nguyên tắc tự do Nghiên cứu và Giảng dạy (Freiheit der Forschung und Lehre) được thiết lập và được chính quyền công nhận như nguyên tắc mới của Đại học.

2) Hình thức dạy học cũng có những thay đổi căn bản: thay vào việc chỉ cắt nghĩa, diễn giải các sách giáo khoa là sự thuyết minh (Vortrag) hệ thống về khoa học; xê-mi-ne được đưa vào thay thế hình thức thảo luận cũ, không nhằm củng cố các kiến thức cũ mà nhằm đưa vào cái mới của khoa học, đề hướng dẫn nghiên cứu độc lập cho sinh viên. Giáo sư bắt đầu là những người nghiên cứu độc lập.

3) Tiếng Đức được chính thức công nhận là ngôn ngữ của giảng dạy đại học (trừ các khoa thần học hay nhân văn, ngôn ngữ).

Hệ thống giáo dục đại học cũ dựa trên sự giả định về chân lý đã có sẵn và giáo dục đại học chỉ nhằm truyền bá tiếp chân lý đó. Hệ thống giáo dục mới dựa trên giả định chân lý phải được tìm mới, và nhiệm vụ giáo dục là dạy con người nghiên cứu để đi tìm chân lý. Đây cũng chính là sự tiếp nối tinh thần của cuộc Cải cách tôn giáo (Reformation) thế kỷ XVI. Khoa học

không cần những tài năng sao chép, mà cần những tài năng khám phá những chân trời mới.

Cuối thế kỷ XVIII khi Pháp trong cuộc cách mạng của mình không còn công nhận vai trò của đại học cũ, khi Anh nhìn các đại học của mình như quá lạc hậu, thì Đức lại nhìn lên đại học mình như niềm hy vọng, chờ đợi ở đó những nhịp đập định hướng cho tương lai khoa học, thế giới quan và đời sống cộng đồng. Ở Pháp và Anh, việc nghiên cứu khoa học cũng đã được chuyển từ đại học sang viện hàn lâm từ thế kỷ XVII: đại học không còn là nơi sinh hoạt của đời sống khoa học của quốc gia. Ở Đức cũng có viện hàn lâm, nhưng không có vai trò như ở Pháp, Anh, kể cả viện hàn lâm Phổ do Leibniz thành lập 1700 ở Berlin. Không phải Viện hàn lâm Berlin, mà chính Đại học Halle mới là nơi nghiên cứu khoa học đầu tiên của nước Phổ, mặc dù Halle không được nhà Vua trang bị và ưu ái như Viện hàn lâm Berlin. Kế đến là Đại học Göttingen.

Sự ra đời của Đại học Berlin năm 1810 đã mở ra một chương mới trong đời sống đại học Đức. Nó là sự phá vỡ hoàn toàn truyền thống hàn lâm cũ. Nó là trung tâm nghiên cứu khoa học tự do của Phổ (die Stätte freier wissenschaftlicher Arbeit). Được đầu tư lớn về vật chất so với sự túng thiếu của quốc gia lúc bấy giờ, nó là nơi tập trung trí tuệ và lòng tự tin của quốc gia, để đất nước từ sự suy sụp lại vươn lên, như phượng hoàng vươn lên từ đống tro tàn. "*Nhà nước Phổ phải bù lại những tổn thất vật chất bằng những sức mạnh tinh thần*" (Der preußische Staat müsse durch geistige Kräfte ersetzen, was er an physischen verloren habe.), như chính lời nhà vua lúc đó đã nói. Ý tưởng của Wilhelm von Humboldt là sự cứu rỗi quốc gia Đức có thể thực hiện bằng sự kết hợp

giữa giảng dạy và nghiên cứu (Lehre und Forschung). Thời gian đã chứng minh ông hoàn toàn có lý.

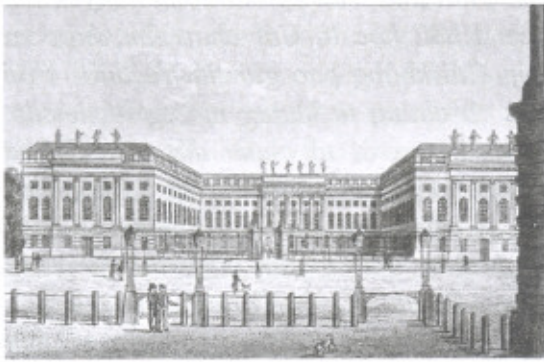
Đại học Berlin được thành lập 1810 là để hoàn thành những gì đại học Halle và Göttingen đã bắt đầu ở thế kỷ XVIII. Hai đại học này thực ra chủ yếu vẫn còn là một “trường trung học”, vì nhiệm vụ chính của giáo sư vẫn là dạy học còn nghiên cứu khoa học mới chỉ dừng ở nhiệm vụ phụ, và thành tích chính của sinh viên vẫn là tiếp thu tốt những gì được giảng dạy. Ở Đại học Berlin, ngược lại, yêu cầu được ưu tiên hàng đầu là giáo viên đại học phải là người xuất sắc trong nghiên cứu ở một ngành khoa học, giảng dạy là hàng thứ hai. Con người nghiên cứu thành đạt trong khoa học vẫn là người thầy hữu hiệu nhất. Nhiệm vụ của việc học ở bậc đại học không phải là tiếp thu những kiến thức bách khoa hay giáo điều mà là tham gia vào việc nghiên cứu khoa học và vươn đến ý tưởng (Erhebung zur Idee). Chính quyền có thể đặt ra chương trình giáo khoa, luật lệ, quy định cho cấp tiểu học hoặc trung học, nhưng công việc nghiên cứu khoa học ở đại học không thể được quản lý bằng quy định hay luật lệ của cơ quan nhà nước. Nó chỉ có thể phát triển trong sự tự do hoàn toàn. Đi tìm nhiệm vụ, mục tiêu, phương thức và con đường nghiên cứu dẫn đến thành công là việc của mỗi người. W.v.Humboldt đã trình bày: *“Nhà nước phải đối xử với các đại học của mình không phải như trường trung học hoặc các loại trường đặc biệt; không được đòi hỏi ở các đại học những yêu cầu liên quan trực tiếp đến nhà nước, mà chỉ gây nên niềm tin, rằng một khi đại học đạt được mục đích của nó thì cứu cánh của nhà nước cũng được thoả mãn theo, dưới một góc độ cao hơn nhiều...”*

Ý tưởng của W.v. Humboldt về khoa

học là: *“Sự tổ chức các cơ sở khoa học cao phải dựa trên sự bảo toàn nguyên tắc xem Khoa học là Cái chưa tìm được ra hết, Cái không bao giờ tìm ra được trọn vẹn và chúng ta không ngừng đi tìm nó. Một khi người ta chấm dứt việc đi tìm Khoa học, hay tự nghĩ rằng, Khoa học không cần được tạo ra từ chiều sâu của Tinh thần, mà chỉ cần được thu thập xếp hàng dài, thì lúc đó Tất cả sẽ bị mất mát một cách không gì cứu vãn được và mãi mãi; mất mát cho Khoa học - nếu điều này tiếp diễn lâu dài, Khoa học sẽ biến mất đến độ chỉ để lại một ngôn ngữ như cái vỏ rỗng - và mất mát cho Nhà nước. Vì chỉ có Khoa học - xuất phát từ nội tâm và có thể gieo trồng vào nội tâm - mới chuyển hoá được Tinh cách, và - đối với Nhà nước cũng như Nhân loại- Tinh cách và Hành động quan trọng hơn là Kiến thức và Lời nói.”* (Wilhelm von Humboldt nói về Đại học Berlin khi thành lập).

Ở Pháp Napoleon (1808) tổ chức các trường đại học theo mô hình ngược lại: các phân khoa được thiết lập thành các trường chuyên nghiệp biệt lập với những chương trình đào tạo và chế độ thi cử do chính nhà nước quản lý, các giáo sư là người thầy và kiểm tra thi cử, không phải là học giả, bác học (Gelehrter) và không còn nhiều tự do dành cho nghiên cứu khoa học. Trong thời điểm khó khăn nhất của lịch sử nước mình, Đức đã can đảm chọn một con đường ngược lại, cho công chức của mình có tự do hoàn toàn để đi đến khoa học. Đó là ấn tượng không bao giờ phai về một niềm tin dũng cảm: tin vào chính mình, vào Tự do và Chân lý! Chỉ hai thế hệ sau, nước Pháp đã phải tổ chức lại các đại học của mình theo mô hình đại học của Đức. Điều này lại càng chứng minh tính ưu việt của tinh thần tự do trước tinh thần quản lý chặt (Reglement) trong

khoa học.



Đại học Berlin năm 1810

(“Bà mẹ của tất cả các Đại học hiện đại”)

Đại học có 29 người đoạt giải Nobel vào đầu thế kỷ XX, tính những người được giải trong thời gian làm việc ở đây, kể cả người nước ngoài. Trong đó có Emil von BEHRING, Robert KOCH, Jacobus Henricus van't HOFF (Hà Lan), Theodor MOMMSEN, Emil FISCHER, Adolf von BAEYER, Fritz HABER, Walter NERNST, Max PLANCK, Albert EINSTEIN, Max von LAUE, Wilhelm WIEN, Gustav HERTZ, James FRANCK, Werner HEISENBERG, Erwin SCHRÖDINGER (Đức gốc Áo)... Lúc thành lập Đại học có 4 phân khoa chính cổ điển: Luật, Y khoa, Triết học và Thần học. Khoá học đầu tiên có 256 sinh viên và 52 giáo viên. Georg Friedrich Wilhelm Hegel (Triết học), Karl Friedrich von Savigny (Luật), August Boeckh (Ngôn ngữ cổ), Christoph Wilhelm Hufeland (Y khoa) và Albrecht Daniel Thaer (Nông nghiệp) là những người đã định hình các phân khoa theo tinh thần của Humboldt. Đại học nhanh chóng, với sự nâng đỡ của Alexander von Humboldt, mở rộng ra nhiều phân khoa khác như Vật lý với

Hermann von Helmholtz, Hóa học với August Wilhelm von Hofmann, Toán học với Ernst Kummer, Leopold Kronecker, Karl Theodor Weierstraß... Y khoa có thêm những tên tuổi như Johannes Müller und Rudolf Virchow. Nhà triết học Johann Gottlieb Fichte là hiệu trưởng đầu tiên được bầu. Trong số những sinh viên ghi danh học người ta thấy có Heinrich Heine, Adelbert von Chamisso, Ludwig Feuerbach, Otto von Bismarck, Karl Liebknecht, Franz Mehring, Alice Salomon, Karl Marx và Kurt Tucholsky



Một Berlin bác học (ein gelehrtes Berlin)

Từ trên xuống và từ trái qua phải:

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (giữa),  
Johann August Wilhelm Neander,  
Friedrich Ernst Daniel Schleiermacher,  
Karl Ritter (giữa),  
Christoph Wilhelm Hufeland,  
Alexander von Humboldt,  
Wilhelm von Humboldt (giữa)

(Còn nữa)